TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 22-PX Thông gió - KS khí mỏ - Hà Ráng

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**133**	**62.759,8**	**74.131.150**	**8**	**1.977.692**	**2**	**503.462**							**58.469**	**76.670.773**	**2.518.700**	**472.400**	**315.200**	**766.800**	**275.000**	**229.000**		**494.000**	**5.071.100**	**71.599.673**	
1	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	6.690.000	23	13.530,0	15.981.480	5	1.286.538										17.268.018	535.300	100.400	67.000	172.700	55.000				930.400	16.337.618	
2	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	6.545.000	28	14.132,0	16.692.555			2	503.462								17.196.017	523.700	98.200	65.500	172.000	55.000				914.400	16.281.617	
3	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	6.843.000	29	15.049,0	17.775.705												17.775.705	547.500	102.700	68.500	177.800	55.000				951.500	16.824.205	
4	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	5.990.000	26	12.920,8	15.261.900	3	691.154										15.953.054	479.300	89.900	60.000	159.500	55.000	229.000		494.000	1.566.700	14.386.354	
5	HL-02204	Cao Kim Hạnh	5.411.000	27	7.128,0	8.419.510											58.469	8.477.979	432.900	81.200	54.200	84.800	55.000				708.100	7.769.879	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**196**	**53.092,0**	**70.882.174**	**5**	**958.077**	**2**	**365.000**		**439.500**	**6**	**2.100.000**		**1.800.000**	**52.319**	**76.597.070**	**2.762.100**	**518.000**	**345.500**	**766.100**	**385.000**	**622.000**	**156.000**		**5.554.700**	**71.042.370**	
6	HL-00836	Lê Văn Công	5.154.000	7	2.606,0	3.479.224												3.479.224				34.800					34.800	3.444.424	
7	HL-01002	Trần Văn Uy	5.231.000	27	7.929,0	10.585.865										300.000		10.885.865	418.500	78.500	52.400	108.900	55.000				713.300	10.172.565	
8	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	4.939.000	30	6.270,0	8.370.964										300.000		8.670.964	395.200	74.100	49.400	86.700	55.000				660.400	8.010.564	
9	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	31	6.479,0	8.649.996											52.319	8.702.315	395.200	74.100	49.400	87.000	55.000				660.700	8.041.615	
10	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	4.939.000	22	7.123,0	9.509.789							6	2.100.000		300.000		11.909.789	395.200	74.100	49.400	119.100	55.000				692.800	11.216.989	
11	HL-06365	Trương Văn Hùng	4.982.000	22	7.579,0	10.118.587	5	958.077				439.500				300.000		11.816.164	398.600	74.800	49.900	118.200	55.000				696.500	11.119.664	
12	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	4.745.000	27	8.836,0	11.796.785										300.000		12.096.785	379.700	71.200	47.500	121.000	55.000				674.400	11.422.385	
13	HL-06495	Hồ Công Duy	4.745.000	30	6.270,0	8.370.964			2	365.000						300.000		9.035.964	379.700	71.200	47.500	90.400	55.000	622.000	156.000		1.421.800	7.614.164	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**427**	**149.727,0**	**199.897.826**	**14**	**3.008.461**	**9**	**2.002.808**	**879.000**	**1.758.000**	**16**	**6.100.000**	**300.000**	**3.750.000**	**219.539**	**217.915.634**	**8.009.000**	**1.501.800**	**1.002.200**	**2.179.100**	**990.000**	**565.000**		**1.248.000**	**15.495.100**	**202.420.534**	
14	HL-02405	Ngô Đình Quang Vịnh	5.493.000				10	2.112.692										2.112.692	439.500	82.400	55.000	21.100	55.000				653.000	1.459.692	
15	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	5.445.000	27	5.643,0	7.533.868											52.319	7.586.187	435.700	81.700	54.500	75.900	55.000				702.800	6.883.387	
16	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	6.152.000	27	11.483,0	15.330.747					293.000					300.000		15.923.747	492.200	92.300	61.600	159.200	55.000	282.500		624.000	1.766.800	14.156.947	
17	HL-00444	Vũ Bá Liệu	6.152.000	25	8.959,0	11.961.000						439.500				300.000		12.700.500	492.200	92.300	61.600	127.000	55.000				828.100	11.872.400	
18	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	6.152.000	28	10.525,0	14.051.738					293.000					300.000		14.644.738	492.200	92.300	61.600	146.400	55.000				847.500	13.797.238	
19	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	4.939.000	26	5.434,0	7.254.836											52.319	7.307.155	395.200	74.100	49.400	73.100	55.000				646.800	6.660.355	
20	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	6.152.000	22	9.092,0	12.138.566			2	473.231	293.000		5	2.000.000		300.000		15.204.797	492.200	92.300	61.600	152.000	55.000	282.500		624.000	1.759.600	13.445.197	
21	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	5.231.000	26	10.878,0	14.523.022										300.000		14.823.022	418.500	78.500	52.400	148.200	55.000				752.600	14.070.422	
22	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.152.000	16	7.610,0	10.159.974	2	473.231	2	473.231		439.500	6	2.100.000		300.000		13.945.936	492.200	92.300	61.600	139.500	55.000				840.600	13.105.336	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
23	HL-00845	Ngô Văn Hạ	5.493.000	28	11.866,0	15.842.083						439.500				300.000		16.581.583	439.500	82.400	55.000	165.800	55.000				797.700	15.783.883	
24	HL-01043	Đỗ Xuân Bình	5.493.000	21	6.683,0	8.922.353	2	422.538					5	2.000.000		300.000		11.644.891	439.500	82.400	55.000	116.400	55.000				748.300	10.896.591	
25	HL-01047	Ninh Văn Hòa	5.493.000	29	10.992,0	14.675.222										300.000		14.975.222	439.500	82.400	55.000	149.800	55.000				781.700	14.193.522	
26	HL-01251	Phạm Thế Hiển	5.493.000	26	10.583,0	14.129.173						439.500				300.000		14.868.673	439.500	82.400	55.000	148.700	55.000				780.600	14.088.073	
27	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	5.493.000	28	10.381,0	13.859.486										300.000		14.159.486	439.500	82.400	55.000	141.600	55.000				773.500	13.385.986	
28	HL-01663	Lê Mai Sinh	5.493.000	18	5.301,0	7.077.270			3	633.808						150.000		7.861.078	439.500	82.400	55.000	78.600	55.000				710.500	7.150.578	
29	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.186.000	27	5.643,0	7.533.868											52.319	7.586.187	414.900	77.800	51.900	75.900	55.000				675.500	6.910.687	
30	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	5.493.000	26	11.904,0	15.892.816			2	422.538						300.000		16.615.354	439.500	82.400	55.000	166.200	55.000				798.100	15.817.254	
31	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	4.595.000	27	6.750,0	9.011.804									300.000		62.582	9.374.386	367.700	69.000	46.000	93.700	55.000				631.400	8.742.986	
Tổng cộng				**756**	**265.578,8**	**344.911.150**	**27**	**5.944.230**	**13**	**2.871.270**	**879.000**	**2.197.500**	**22**	**8.200.000**	**300.000**	**5.550.000**	**330.327**	**371.183.477**	**13.289.800**	**2.492.200**	**1.662.900**	**3.712.000**	**1.650.000**	**1.416.000**	**156.000**	**1.742.000**	**26.120.900**	**345.062.577**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**